

Số: 1478 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thực hiện nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các công trình đường ngang theo Quyết định số 994/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Văn bản số 1782/TTg-CN ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường ngang theo Quyết định số 994/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc giao kế hoạch thực hiện nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các công trình đường ngang theo Quyết định số 994/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 171/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 (kinh phí thanh quyết toán các công trình đường ngang);

Xét đề nghị của Cục Đường sắt Việt Nam tại Tờ trình số 2370/TTr-CĐSVN ngày 03 tháng 11 năm 2022 kèm theo Báo cáo số 2369/CĐSVN-QLXD&KCHT ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Cục Đường sắt Việt Nam về việc điều chỉnh giao kế hoạch thực hiện đầu tư các công trình nâng cấp cải tạo đường ngang theo Quyết định số 994/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; Báo cáo số 909/KCHT ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ kết cấu hạ tầng giao thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thực hiện nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các công trình đường ngang theo Quyết định số 994/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:



TT	Hạng mục công trình	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
1	Cấp bù cho các công trình thực hiện đầu tư chuyển tiếp năm 2017.	6.262.943.483	Phụ lục số 01
2	Cấp bù cho các công trình thực hiện năm 2018, 2019.	1.243.390.742	Phụ lục số 02
3	Giao kế hoạch thực hiện các công trình chuyển tiếp năm 2020.	90.980.525.219	Phụ lục số 03
	Tổng cộng	98.486.859.444	

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Cục Đường sắt Việt Nam và Tổng công ty Đường sắt Việt Nam khẩn trương rà soát, điều chỉnh phụ lục hợp đồng để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đầu tư nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các công trình đường ngang theo Quyết định số 994/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo tiến độ, chất lượng và tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Kết cấu hạ tầng giao thông, Tài chính, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam; Tổng giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Cục TCDN - Bộ Tài chính;
- Kho bạc nhà nước TW;
- Lưu: VT, KCHT(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Danh Huy



PHỤ LỤC SỐ 01

(Kèm theo Quyết định số 147/QĐ-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Bộ GTVT)

Đơn vị tính: đồng

TT	Lý trình đường ngang	Quyết định phê duyệt BCKTKT	Kinh phí giao tại Quyết định số 114/QĐ- BGTVT ngày 18/1/2022	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		6.557.437.438	6.262.943.483	-294.493.955	
A	THI CÔNG NĂM 2017		6.273.855.973	6.240.975.779	-32.880.194	
1	Km13+900 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	707/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016	538.917.495	534.555.224	-4.362.271	
2	Km29+527 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	708/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016	553.157.702	547.712.409	-5.445.293	
3	Km29+800 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	709/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016	556.495.767	550.330.720	-6.165.047	
4	Km50+305 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	710/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016	659.313.669	652.126.480	-7.187.189	
5	Km52+914 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	711/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016	553.827.514	548.065.409	-5.762.105	
6	Km61+062 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	712/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016	554.150.859	548.301.774	-5.849.085	
7	Km88+175 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	713/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016	525.865.555	521.802.609	-4.062.946	
8	Km121+112 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	714/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016	522.337.549	518.523.181	-3.814.368	
9	Km154+324 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	715/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016	554.892.863	549.490.469	-5.402.394	
10	Km131+250 Tuyến ĐS YV-LC	774/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016	1.254.897.000	1.270.067.504	15.170.504	
B	THI CÔNG NĂM 2019		283.581.465	21.967.704	-261.613.761	
1	Km3+925 Tuyến ĐS HN-TP. HCM	702/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.092.386	646.158	-7.446.228	
2	Km4+080 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	703/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	9.015.217	719.910	-8.295.307	
3	Km 4+260 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	704/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.159.927	646.246	-7.513.681	

TT	Lý trình đường ngang	Quyết định phê duyệt BCKTKT	Kinh phí giao tại Quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 18/1/2022	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
4	Km4+285 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	705/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016	-	-	0	Dừng thi công, trùng DA
5	Km 7+390 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	706/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.005.163	640.920	-7.364.243	
6	Km173+690 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	716/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	9.460.074	767.375	-8.692.699	
7	Km214+600 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	717/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.491.344	678.690	-7.812.654	
8	Km227+750 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	718/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.344.990	672.850	-7.672.140	
9	Km244+210 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	719/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.414.071	671.005	-7.743.066	
10	Km247+275 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	720/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	9.037.092	729.973	-8.307.119	
11	Km58+350 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	721/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.450.544	674.766	-7.775.778	
12	Km320+445 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	722/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	9.068.117	733.359	-8.334.758	
13	Km 320+957 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	723/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	13.923.852	803.178	-13.120.674	
14	Km623+750 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	724/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.457.210	719.644	-7.737.566	
15	Km 653+610 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	725/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.422.670	695.597	-7.727.073	
16	Km657+100 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	726/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.400.054	672.453	-7.727.601	
17	Km668+720 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	727/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.397.455	698.219	-7.699.236	
18	Km782+145 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	728/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.449.745	686.250	-7.763.495	
19	Km788+145 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	729/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.446.070	685.590	-7.760.480	
20	Km1326+168 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	730/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.142.279	669.845	-7.472.434	

TT	Lý trình đường ngang	Quyết định phê duyệt BCKTKT	Kinh phí giao tại Quyết định số 114/QĐ- BGTVT ngày 18/1/2022	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
21	Km1327+400 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	731/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	9.158.056	744.082	-8.413.974	
22	Km 1346+075 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	732/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.432.213	728.615	-7.703.598	
23	Km1348+050 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	733/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.416.961	678.413	-7.738.548	
24	Km1687+545 Tuyến ĐS HN - TP.HCM	734/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	14.480.699	844.298	-13.636.401	
25	Km19+888 Tuyến ĐS BH-VĐ	736/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.996.611	725.696	-8.270.915	
26	Km 8+754 Tuyến ĐS GL-HP	738/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	9.660.127	784.896	-8.875.231	
27	Km62+070 Tuyến ĐS GL-HP	739/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.476.064	669.094	-7.806.970	
28	Km96+420 Tuyến ĐS GL-HP	740/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.536.938	675.752	-7.861.186	
29	Km19+480 Tuyến ĐS YV-LC	741/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.386.721	672.638	-7.714.083	
30	Km22+395 Tuyến ĐS YV-LC	742/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.406.300	674.690	-7.731.610	
31	Km31+550 Tuyến ĐS YV-LC	743/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	8.400.824	674.182	-7.726.642	
32	K34+650 Tuyến ĐS YV-LC	744/QĐ-CĐSVN ngày 30/12/2016; số 330/QĐ-ĐS ngày 5/4/2019	15.051.691	883.320	-14.168.371	

**PHỤ LỤC SỐ 02**

(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Bộ GTVT)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt BCKTKT		Kinh phí giao tại Quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 18/1/2022	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư				
	Tổng cộng		466.445.790.000	1.477.186.827	1.243.390.742	-233.796.085	
A	Các công trình năm 2018		22.882.755.000	1.117.838	1.117.838	0	
1	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang biển báo thành đường ngang cảnh báo tự động có cần chắn tự động, bao gồm: Đường ngang Km19+800, Km39+650, Km40+194 tuyến ĐS HN - Tp. HCM; Km16+250 tuyến ĐS Yên Viên - Lào Cai; Km27+223 tuyến ĐS Bắc Hồng-Văn Điển.	776/QĐ-ĐS ngày 20/6/2018	8.062.792.000	252.660	252.660	0	
2	Nâng cấp, cải tạo 4 đường ngang biển báo thành đường ngang cảnh báo tự động có cần chắn tự động, bao gồm: Đường ngang Km313+456, Km314+550, Km328+325, Km343+350 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	773/QĐ-ĐS ngày 20/6/2018	6.566.699.000	184.734	184.734	0	
3	Nâng cấp, cải tạo 6 đường ngang biển báo thành đường ngang cảnh báo tự động có cần chắn tự động, bao gồm: Đường ngang Km29+992, Km41+150, Km46+769, Km64+576, Km73+563, Km74+091 tuyến ĐS Gia Lâm - Hải Phòng.	779/QĐ-ĐS ngày 20/6/2018	8.253.264.000	680.444	680.444	0	
B	Các công trình năm 2019			1.476.068.989	1.242.272.904	-233.796.085	

TT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt BCKTKT		Kinh phí giao tại Quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 18/1/2022	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư				
1	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km76+405, Km97+450, Km97+790, 106+075, Km107+450 (CG) tuyến ĐS HN - Tp. HCM;	301/QĐ-CĐSVN ngày 21/6/2019	7.612.434.000	17.726.178	17.726.178	0	
2	Nâng cấp, cải tạo 6 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km172+770, Km181+800, Km182+100, Km196+470, Km198+191, Km199+429 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	333/QĐ-CĐSVN ngày 27/6/2019	10.647.213.000	19.754.736	19.754.736	0	
3	Nâng cấp, cải tạo 4 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km206+450, Km219+950, Km220+600, Km221+900 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	325/QĐ-CĐSVN ngày 27/6/2019	7.116.980.000	17.148.169	17.148.169	0	
4	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km226+730, Km242+090, Km244+934, Km251+230, Km255+800, tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	326/QĐ-CĐSVN ngày 27/6/2019	10.036.968.000	19.398.849	19.398.849	0	
5	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang bao gồm: Đường ngang Km275+290, Km276+351, Km280+500, Km285+200, Km314+344, tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	327/QĐ-CĐSVN ngày 27/6/2019	7.226.214.000	17.282.492	17.282.492	0	
6	Nâng cấp, cải tạo 6 đường ngang bao gồm: Đường ngang Km327+327, Km334+830, Km346+850, Km347+750, Km348+175, Km349+637 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	316/QĐ-CĐSVN ngày 26/6/2019	10.017.401.000	19.393.033	19.393.033	0	

TT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt BCKTKT		Kinh phí giao tại Quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 18/1/2022	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư				
7	Nâng cấp, cải tạo 6 đường ngang, bao gồm: Km 437+975, Km 453+325, Km 461+400, Km 462+980, Km 479+443, Km 498+040 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	336/QĐ-CĐSVN ngày 27/6/2019	12.132.010.000	41.247.000	22.295.167	-18.951.833	
8	Nâng cấp, cải tạo 7 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km 499+375, Km 527+459, Km 554+637, Km 554+890, Km 557+327, Km 557+765, Km 558+100 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	334/QĐ-CĐSVN ngày 27/6/2019	11.642.500.000	40.641.000	21.463.434	-19.177.566	
9	Nâng cấp, cải tạo 6 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km560+530, Km564+850 (CG), Km567+650, Km573+452, Km575+550, Km578+363, tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	340/QĐ-CĐSVN ngày 27/6/2019	11.573.315.000	40.436.000	21.217.821	-19.218.179	
10	Nâng cấp, cải tạo 6 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km579+256, Km580+170, Km582+387, Km582+875, Km584+675, Km590+537 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	317/QĐ-CĐSVN ngày 26/6/2019; 482/QĐ-CĐSVN ngày 28/2/2019	9.318.998.000	33.646.000	19.101.830	-14.544.170	
11	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km591+262, Km591+800, Km592+450, Km592+900, Km593+875 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	341/QĐ-CĐSVN ngày 27/6/2019	4.370.197.000	70.717.792	87.779.338	17.061.546	
12	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km594+345, Km596+072, Km596+680, Km597+797, Km598+300 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	302/QĐ-CĐSVN ngày 21/6/2019	4.850.285.000	26.455.000	13.165.059	-13.289.941	

TT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt BCKTKT		Kinh phí giao tại Quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 18/1/2022	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư				
13	Nâng cấp, cải tạo 6 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km607+900, Km608+691, Km614+235, Km615+225, Km626+010, Km636+740 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	344/QĐ-CĐSVN ngày 28/6/2019	9.154.747.000	37.121.000	19.012.359	-18.108.641	
14	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km641+375, Km643+500, Km648+810, Km649+790, Km654+450 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	280/QĐ-CĐSVN ngày 13/6/2019	8.952.597.000	29.617.805	18.888.011	-10.729.794	
15	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang bao gồm: Đường ngang Km673+500, Km677+610, Km679+850, Km682+480, Km687+567 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	345/QĐ-CĐSVN ngày 28/6/2019	8.053.435.000	18.173.237	18.173.237	0	
16	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km697+175, Km705+850, Km730+227, Km781+545, Km781+815 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	346/QĐ-CĐSVN ngày 28/6/2019	8.730.480.000	34.202.000	18.735.995	-15.466.005	
17	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km810+650, Km 842+150, Km 847+084, Km 853+057, Km 870+190 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	343/QĐ-CĐSVN ngày 28/6/2019	10.944.272.000	38.370.000	32.468.573	-5.901.427	
18	Nâng cấp, cải tạo 6 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km876+356, Km877+640, Km880+480, Km886+020, Km891+866, Km895+782 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	347/QĐ-CĐSVN ngày 28/6/2019	12.489.470.000	38.333.000	32.351.615	-5.981.385	

TT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt BCKTKT		Kinh phí giao tại Quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 18/1/2022	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư				
19	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km900+360, Km914+990, Km917+875, Km929+830, Km934+400 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	303/QĐ-CĐSVN ngày 12/6/2019	10.890.450.000	20.174.500	20.174.500	0	
20	Nâng cấp, cải tạo 4 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km940+025, Km947+450, Km950+700, Km955+580 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	275/QĐ-CĐSVN ngày 12/6/2019	8.373.505.000	18.457.932	18.457.932	0	
21	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang 1031+600, Km 1032+480 (CG), Km 1034+060, Km 1034+800, Km 1037+880, tuyến ĐS HN - Tp. HCM..	289/QĐ-CĐSVN ngày 17/6/2019	8.146.901.000	37.750.266	37.750.256	-10	
22	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1059+362, Km1064+920, Km1068+230, Km1084+237 (CG), Km1139+870 (CG) tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	290/QĐ-CĐSVN ngày 17/6/2019	9.461.516.000	51.841.000	51.841.000	0	
23	Nâng cấp, cải tạo 6 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1189+880, Km1191+990, Km1195+000, Km1202+970, Km1208+000, Km1211+783 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	QĐ 281QĐ-CĐSVN ngày 13/6/2019	11.458.396.000	40.334.000	35.166.000	-5.168.000	
24	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1232+860, Km1240+972, Km1242+316 (CG), Km1246+560, Km1248+520 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	255/QĐ-CĐSVN	8.963.206.000	35.578.000	31.451.000	-4.127.000	

TT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt BCKTKT		Kinh phí giao tại Quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 18/1/2022	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư				
25	Nâng cấp, cải tạo 6 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1328+680, Km1336+778, Km1339+618, Km1350+920 (CG), Km1355+420, Km1375+927 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	304/QĐ-CĐSVN ngày 21/6/2019	9.324.911.000	35.855.000	31.815.000	-4.040.000	
26	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1384+025, Km1395+020, Km1396+684, Km1399+603, Km1400+775 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	QĐ 278/QĐ-CĐSVN ngày 12/6/2019	9.973.486.000	37.053.000	32.303.000	-4.750.000	
27	Nâng cấp, cải tạo 4 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1406+630, Km1409+387, Km1415+869, Km1429+947 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	276/QĐ-CĐSVN ngày 12/6/2019	7.646.014.000	34.109.000	29.543.000	-4.566.000	
28	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1451+404, Km1453+700, Km1458+206, Km1460+437, Km1462+346 tuyến ĐS HN - Tp. HCM..	305/QĐ-CĐSVN ngày 21/6/2019	8.272.228.000	35.829.000	30.937.000	-4.892.000	
29	Nâng cấp, cải tạo 6 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1466+468, Km1468+424, Km1471+160, Km1472+535, Km1476+497, Km1479+150 tuyến ĐS HN - Tp. HCM..	220/QĐ-CĐSVN ngày 21/5/2019	13.452.388.000	47.264.000	41.536.000	-5.728.000	
30	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1481+310, Km1483+389, Km1486+990, Km1488+990, Km1491+380 tuyến ĐS HN - Tp. HCM..	335/QĐ-CĐSVN ngày 27/6/2019	6.283.402.000	29.387.000	27.104.000	-2.283.000	

TT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt BCKTKT		Kinh phí giao tại Quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 18/1/2022	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư				
31	Nâng cấp, cải tạo 6 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1494+986, Km1497+621, Km1499+742, Km1507+750, Km1512+618, Km1513+708 tuyến ĐS HN - Tp. HCM..	337/QĐ-CĐSVN ngày 27/6/2019	9.021.328.000	36.414.000	31.510.000	-4.904.000	
32	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1515+100, Km1516+454, Km1520+995, Km1525+312, Km1529+835, tuyến ĐS HN - Tp. HCM..	323/QĐ-CĐSVN ngày 27/6/2019	8.041.201.000	59.725.000	59.725.000	0	
33	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1535+740, Km1536+543, Km1538+850, Km1541+050, Km1542+055 tuyến ĐS HN - Tp. HCM..	211/QĐ-CĐSVN ngày 15/5/2019	9.364.925.000	32.679.000	31.985.000	-694.000	
34	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1544+229, Km1545+503, Km1546+510, Km1548+174, Km1549+236 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	324/QĐ-CĐSVN ngày 15/5/2019	7.629.679.000	35.222.000	29.626.000	-5.596.000	
35	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1554+619, Km1562+720, Km1577+790, Km1593+570, Km1597+750 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	342/QĐ-CĐSVN ngày 28/6/2019	4.892.986.000	19.954.000	15.994.000	-3.960.000	
36	Nâng cấp, cải tạo 4 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1600+100, Km1604+000, Km1608+380, Km1611+975 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	339/QĐ-CĐSVN ngày 27/6/2019	4.024.094.000	22.824.000	18.154.000	-4.670.000	

TT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt BCKTKT		Kinh phí giao tại Quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 18/1/2022	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư				
37	Nâng cấp, cải tạo 4 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1634+250, Km1661+805, Km1666+955, Km1671+465 tuyến ĐS HN - Tp. HCM.	277/QĐ-CĐSVN ngày 12/6/2019	8.445.943.000	36.279.000	30.810.000	-5.469.000	
38	Nâng cấp, cải tạo 6 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km41+634, Km46+175, Km62+500, Km63+300 Km72+603, Km78+612 (CG) tuyến ĐS Gia Lâm - Hải Phòng	328/QĐ-CĐSVN ngày 27/6/2019	9.392.311.000	37.216.000	31.835.000	-5.381.000	
39	Nâng cấp, cải tạo 6 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km0+609, Km1+073, Km24+800, Km31+900, Km37+149, Km38+051 tuyến ĐS Bắc Hồng - Văn Điển	348/QĐ-CĐSVN ngày 28/6/2019; 481/QĐ-CĐSVN ngày 27/8/2019	10.683.426.000	40.721.000	19.817.320	-20.903.680	
40	Nâng cấp, cải tạo 4 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km12+550 tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng; Km4+920, Km7+224, Km15+550, tuyến ĐS Đông Anh - Quán Triều	350/QĐ-CĐSVN ngày 28/6/2019	8.797.476.000	28.592.000	28.592.000	0	
41	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km61+390, Km62+300, Km81+125 (CG), Km144+675, Km147+750 tuyến ĐS Hà Nội - Đồng Đăng	315/QĐ-CĐSVN ngày 26/6/2019	8.807.711.000	36.335.000	31.049.000	-5.286.000	
42	Nâng cấp, cải tạo 3 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km46+070, Km61+975, Km68+000 tuyến ĐS Yên Viên - Lào Cai	310/QĐ-CĐSVN ngày 25/6/2019	6.771.444.000	33.366.000	27.578.000	-5.788.000	

TT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt BCKTKT		Kinh phí giao tại Quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 18/1/2022	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư				
43	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km86+700, Km100+750, Km105+850, Km112+430, Km114+825 tuyến ĐS Yên Viên - Lào Cai	311/QĐ-CĐSVN ngày 25/6/2019	8.425.927.000	36.363.000	30.728.000	-5.635.000	
44	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km116+150, Km123+500, Km128+800, Km133+970, Km135+800 tuyến ĐS Yên Viên - Lào Cai	312/QĐ-CĐSVN ngày 25/6/2019	9.165.689.000	37.083.000	31.435.000	-5.648.000	



**PHỤ LỤC SỐ 03**

(Kèm theo Quyết định số 1473/QĐ-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Bộ GTVT)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt BCKTKT điều chỉnh năm 2022		Kinh phí giao tại Quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 18/1/2022	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư				
	Tổng cộng		103.250.756.000	96.004.375.735	90.980.525.219	-5.023.850.516	
1	Nâng cấp, cải tạo 4 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km2+100, Km101+290 tuyến ĐS HN-TP.HCM; Km1+450, Km1+537 tuyến ĐS Phú Lý - Thịnh Châu.	425/QĐ-CĐSVN ngày 19/8/2022	4.734.986.000	3.568.842.208	4.070.106.870	501.264.662	Không thực hiện ĐN Km2+100, Km1+450
2	Nâng cấp, cải tạo 3 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km120+100, Km120+540, Km124+800 tuyến ĐS HN - TP. HCM.	426/QĐ-CĐSVN ngày 19/8/2022	6.599.537.000	5.516.778.449	5.644.221.650	127.443.201	
3	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km200++444, Km218+470, Km229+375, Km330+315, Km488+490 tuyến ĐS HN - TP. HCM.	427/QĐ-CĐSVN ngày 19/8/2022	7.166.248.000	8.816.165.287	6.275.652.862	-2.540.512.425	Không thực hiện ĐN Km200+444, Km 330+315
4	Nâng cấp, cải tạo 3 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km715+142, Km741+480, Km864+330 tuyến ĐS HN - TP. HCM;	428/QĐ-CĐSVN ngày 19/8/2022	7.027.814.000	6.674.085.908	6.218.399.579	-455.686.329	
5	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1183+650 Km 1328+680, Km1340+702, tuyến ĐS HN-TP.HCM; Km7+611, Km8+980 tuyến ĐS Điều Trì-Quy Nhơn .	419/QĐ-CĐSVN ngày 17/8/2022	10.105.883.000	9.529.110.226	9.183.550.884	-345.559.342	
6	Nâng cấp, cải tạo 3 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1397+763, Km1435+980, Km1436+533 tuyến ĐS HN-TP. HCM.	414/QĐ-CĐSVN ngày 16/8/2022	6.117.525.000	5.682.472.840	5.429.152.737	-253.320.103	

TT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt BCKTKT điều chỉnh năm 2022		Kinh phí giao tại Quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 18/1/2022	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư				
7	Nâng cấp, cải tạo 3 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1465+810, Km1493+275, Km1506+286 tuyến ĐS HN-TP. HCM.	420/QĐ-CĐSVN ngày 17/8/2022	3.614.128.000	3.311.165.953	3.172.320.367	-138.845.586	Không thực hiện ĐN Km1506+286
8	Nâng cấp, cải tạo 4 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1640+095, Km1677+820 tuyến ĐS HN - TP. HCM; Km1+225, Km2+605, Nhánh ĐS toa xe Dĩ An.	429/QĐ-CĐSVN ngày 19/8/2022	7.320.742.000	6.774.194.138	6.510.755.816	-263.438.322	
9	Nâng cấp, cải tạo 3 đường ngang, bao gồm: Km15+200 Tuyến ĐS Bắc Hồng - Văn Điển; Km55+430 tuyến ĐS Yên Viên - Lào Cai; Km262+373 tuyến ĐS Phố Lu-Pom Hán.	415/QĐ-CĐSVN ngày 16/8/2022	1.745.792.000	1.868.450.464	1.406.413.137	-462.037.327	Không thực hiện ĐN Km55+430, Km262+737
10	Nâng cấp, cải tạo 4 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km20+175, Km20+600, Km22+600, Km113+625 tuyến ĐS Hà Nội-Đồng Đăng	430/QĐ-CĐSVN ngày 20/8/2022	8.112.207.000	6.685.388.352	7.107.862.574	422.474.222	
11	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km10+150, Km18+250, Km38+845, Km46+300 tuyến ĐS Đông Anh - Quán Triều; Km51+150 tuyến ĐS Kép-Lưu Xá.	431/QĐ-CĐSVN ngày 20/8/2022	11.560.027.000	11.491.863.625	10.426.018.417	-1.065.845.208	
12	Nâng cấp, cải tạo 4 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km36+650, Km60+433, Km61+571, Km65+068 tuyến ĐS Kép-Hạ Long.	432/QĐ-CĐSVN ngày 20/8/2022	6.955.460.000	5.996.621.705	6.267.722.051	271.100.346	
13	Nâng cấp, cải tạo 4 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km69+197, Km70+612, Km73+495, Km76+440 tuyến ĐS Kép-Hạ Long.	433/QĐ-CĐSVN ngày 20/8/2022	6.705.456.000	5.823.161.080	5.887.492.073	64.330.993	

TT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt BCKTKT điều chỉnh năm 2022		Kinh phí giao tại Quyết định số 114/QĐ-BGTVT ngày 18/1/2022	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư				
14	Nâng cấp, cải tạo 4 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km82+700, Km83+075, Km84+950, Km85+770 tuyến ĐS Kép-Hạ Long.	464/QĐ-CĐSVN ngày 31/8/2022	5.032.453.000	5.467.894.905	4.471.186.956	-996.707.949	Không thực hiện ĐN Km85+770
15	Nâng cấp, cải tạo 4 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km86+180, Km89+100, Km95+655, Km98+162, Km tuyến ĐS Kép-Hạ Long.	532/QĐ-CĐSVN ngày 26/9/2020	313.643.000	76.579.659	76.579.659	0	Không thực hiện ĐN Km86+180
16	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km1+121, Km4+053, Km6+516, Km8+263, Km8+785 tuyến nhánh Chí Linh-Phả Lại	436/QĐ-CĐSVN ngày 20/8/2022	3.948.468.000	3.369.108.683	3.429.877.843	60.769.160	Không thực hiện ĐN Km6+615, Km8+263
17	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km63+810, Km64+050 tuyến ĐS Gia Lâm-Hải Phòng; Km103+210, Km104+025, Km104+430 tuyến nhánh Cảng Chùa Vẽ	435/QĐ-CĐSVN ngày 20/8/2022	6.190.387.000	5.352.492.253	5.403.211.744	50.719.491	Không thực hiện ĐN Km104+025, Km104+430
18	Nâng cấp, cải tạo 5 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km105+180, Km105+490, Km106+220, Km106+250, Km106+414 tuyến nhánh Cảng Chùa Vẽ	0	0			0	Không thực hiện đầu tư
19	Nâng cấp, cải tạo 6 đường ngang, bao gồm: Đường ngang Km106+450, Km 106+554, Km106+585, Km106+630, Km106+675, Km106+890 tuyến nhánh Cảng Chùa Vẽ	0	0			0	Không thực hiện đầu tư